UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1231 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 04 tháng 6 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC, ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC, ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 cho tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 200/HĐND-VP, ngày 26/4/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về việc kế hoạch phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 137/TTr-STC ngày 22/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018 từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, với số tiền: 46.000.000.000 đồng (*Bốn mươi sáu tỷ đồng*) như Phụ lục 01 đính kèm, gồm:

a) Bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh, số tiền: 21.340.000.000 đồng (*Hai mươi mốt tỷ, ba trăm bốn mươi triệu đồng*), chi tiết như Phụ lục 02 đính kèm.

b) Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: 24.660.000.000 đồng (*Hai mươi bốn tỷ, sáu trăm sáu mươi triệu đồng*), chi tiết như Phụ lục 03 đính kèm.

Điều 2. Trong quá trình triển khai thực hiện vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các

sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung chỉ đạo, thực hiện một số nội dung sau:

a) Công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới phải đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm;

b) Bố trí kinh phí cho công tác đào tạo nghề lao động nông thôn phải phù hợp với yêu cầu thực tế tại địa phương, không để xảy ra tình trạng lãng phí;

c) Việc mua sắm trang thiết bị các thiết chế văn hóa thiết yếu cần ưu tiên cho các xã đăng ký về đích đạt chuẩn nông thôn mới và các xã có nhà văn hóa bảo đảm đủ điều kiện sử dụng các thiết chế văn hóa có hiệu quả; tăng cường công tác quản lý để phát huy hiệu quả các trang thiết bị sau khi được đầu tư.

Điều 3. Giao Sở Tài chính lập thủ tục cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện rút dự toán số kinh phí bổ sung trên tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để triển khai thực hiện. Thủ trưởng các đơn vị cấp tỉnh có tên tại Điều 1; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí trên đúng mục đích và thanh, quyết toán theo chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này ban hành thay thế Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Lao động – Thương binh và Xã hội, Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Thủ trưởng các đơn vị cấp tỉnh có tên tại Điều 1; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Ch 36b).

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục 01

TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG XDNTM NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1231 /QĐ-UBND ngày 04 /6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng số	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
	Tổng số	**46.000**	**21.340**	**24.660**
I	**Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới**	**6.910**	**4.610**	**2.300**
1	Công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	***1.640***	*1.640*	*0*
2	Công tác tập huấn	***2.340***	*1.590*	*750*
3	Kinh phí chỉ đạo Chương trình	***2.150***	*600*	*1.550*
4	Công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (Đánh giá kết quả thực hiện giữa kỳ, duy trì trang thông tin điện tử, phần mềm báo cáo…)	***780***	***780***	***0***
II	**Phát triển giáo dục ở nông thôn: Công tác xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, mầm non 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi…**	**2.500**	**400**	**2.100**
III	**Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn: Hỗ trợ sửa chữa, xây dựng, nâng cấp các công trình văn hóa, trang thiết bị tuyên truyền, thiết chế văn hóa cho các Nhà văn hóa cấp xã, cấp thôn, cộng đồng buôn**	**3.000**	**3.000**	**0**
IV	**Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân**	**24.090**	**10.430**	**13.660**
1	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn	***14.860***	*1.200*	*13.660*
2	Chương trình hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	***1.280***	*1.280*	*0*
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	***7.950***	*7.950*	*0*
V	**Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã**	**6.600**	**0**	**6.600**
VI	**Thực hiện xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2018**	**100**	**100**	**0**
VII	**Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	**300**	**300**	**0**
VIII	**Xây dựng và triển khai Chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm)**	**500**	**500**	**0**
IX	**Hỗ trợ thực hiện Chương trình của WB theo Công văn số 10959/BNN-VPĐP ngày 29/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**2.000**	**2.000**	**0**

Phụ lục 02

PHÂN BỔ VÀ GIAO DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018 CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1231 /QĐ-UBND ngày 04 /6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng số	Trong đó															
			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng trình nông thôn mới tỉnh	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Hội Nông dân tỉnh	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	Tỉnh đoàn Đắk Lắk	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tư pháp	Công an tỉnh
	Tổng cộng	**21.340**	**4.380**	**5.520**	**150**	**400**	**50**	**105**	**135**	**50**	**570**	**150**	**400**	**5.900**	**3.000**	**130**	**100**	**300**
I	**Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới**	**4.610**	**0**	**3.520**	**150**	**400**	**50**	**105**	**135**	**50**	**50**	**150**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới***	***1.640***	***0***	***940***	***150***	***100***	***50***	***50***	***100***	***50***	***50***	***150***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
1.1	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	1.500		800	150	100	50	50	100	50	50	150	0	0	0	0	0	0
1.2	Công tác thi đua khen thưởng thực hiện phong trào thi đua Đắk Lắk chung sức xây dựng nông thôn mới (theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND tỉnh)	140		140	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	***Công tác tập huấn***	***1.590***	***0***	***1.500***	***0***	***0***	***0***	***55***	***35***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
2.1	Công tác tập huấn cấp tỉnh	1.500		1.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Kỹ năng tuyên truyền, vận động về xây dựng nông thôn mới	55	0	0	0	0	0	55		0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nâng cao năng lực cho 100% cán bộ Hội chủ chốt 03 cấp về xây dựng NTM và thực hiện cuộc vận động "xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	35	0	0	0	0	0	0	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	***Kinh phí chỉ đạo Chương trình***	***600***	***0***	***600***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
3.1	Kinh phí chỉ đạo Chương trình	500		500														
3.2	Học tập kinh nghiệm về Chương trình nông thôn mới tại một số tỉnh	100		100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	***Công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình***	***780***	***0***	***480***	***0***	***300***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
4.1	Đánh giá kết quả thực hiện giữa kỳ, duy trì trang thông tin điện tử, phần mềm báo cáo…	480		480	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Đánh giá sự hài lòng của người dân khi công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	300	0	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Phát triển giáo dục ở nông thôn: Công tác xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, mầm non 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi…**	**400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
III	**Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn: Hỗ trợ sửa chữa, xây dựng, nâng cấp các công trình văn hóa, trang thiết bị tuyên truyền, thiết chế văn hóa cho các NVH cấp xã, cấp thôn, cộng đồng buôn**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	**0**

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng số	Trong đó															
			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng trình nông thôn mới tỉnh	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Hội Nông dân tỉnh	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	Tỉnh đoàn Đắk Lắk	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tư pháp	Công an tỉnh
IV	**Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân**	**10.430**	**3.880**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**520**	**0**	**0**	**5.900**	**0**	**130**	**0**	**0**
1	***Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn***	**1.200**	***1.200***	***0***	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	***Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã***	**1.280**	***630***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***520***	***0***	***0***	***0***	***0***	***130***	***0***	***0***
2.1	Bồi dưỡng nguồn nhân lực của Hợp tác xã	970	450		0	0	0	0	0	0	520	0	0	0	0	0	0	0
	Chi cục Phát triển nông thôn	*450*	*450*															
2.2	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh	130	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	130	0	0
2.3	Tăng cường nhân lực cho Hợp tác xã	180	180															
	Chi cục Phát triển nông thôn	*180*	*180*															
3	***Đào tạo nghề cho lao động nông thôn***	***7.950***	***2.050***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***5.900***	***0***	***0***	***0***	***0***
3.1	Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0
3.2	Phát triển chương trình, giáo trình học liệu	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0
3.3	Đào tạo, bồi dưỡng GV, CB quản lý giáo dục nghề nghiệp	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0
3.4	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề phi nông nghiệp	5.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.500	0	0	0	0
3.5	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi cục Phát triển nông thôn	*2.000*	*2.000*	*0*														
3.6	Giám sát, đánh giá thực hiện Đề án	150	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0
	Chi cục Phát triển nông thôn	*50*	*50*															
V	**Thực hiện xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2018**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**0**
VI	**Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	**300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**300**
VII	**Xây dựng và triển khai Chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm)**	**500**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
VIII	**Hỗ trợ thực hiện Chương trình của WB theo Công văn số 10959/BNN-VPĐP ngày 29/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**2.000**	**0**	**2.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Phụ lục 03

PHÂN BỔ VÀ GIAO DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018 BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 1231 /QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng số	Đơn vị thực hiện Chương trình														
			Thành phố Buôn Ma Thuột	Thị xã Buôn Hồ	Huyện Ea H'leo	Huyện Ea Súp	Huyện Buôn Đôn	Huyện Cư M'gar	Huyện Krông Buk	Huyện Krông Năng	Huyện Ea Kar	Huyện M'Đrắk	Huyện Krông Bông	Huyện Krông Pắc	Huyện Krông Ana	Huyện Lắk	Huyện Cư Kuin
	Tổng cộng	**24.660**	**670**	**1.295**	**1.695**	**1.805**	**1.785**	**2.135**	**1.575**	**1.605**	**1.530**	**1.930**	**1.935**	**1.585**	**1.625**	**1.800**	**1.690**
I	**Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới**	**2.300**	**120**	**115**	**165**	**155**	**135**	**185**	**125**	**155**	**180**	**180**	**185**	**185**	**125**	**150**	**140**
1	Công tác tập huấn (50 triệu đồng/huyện)	750	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
2	Kinh phí chỉ đạo Chương trình	1.550	70	65	115	105	85	135	75	105	130	130	135	135	75	100	90
2.1	*VP điều phối nông thôn mới các huyện*	*790*	*30*	*40*	*60*	*60*	*50*	*60*	*40*	*50*	*60*	*70*	*70*	*60*	*40*	*50*	*50*
2.2	*Cấp xã (5 triệu đồng/xã)*	*760*	*40*	*25*	*55*	*45*	*35*	*75*	*35*	*55*	*70*	*60*	*65*	*75*	*35*	*50*	*40*
II	**Phát triển giáo dục ở nông thôn: Công tác xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, mầm non 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi...**	**2.100**	**50**	**120**	**230**	**50**	**50**	**150**	**150**	**150**	**150**	**150**	**150**	**200**	**200**	**50**	**250**
	Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện	2.100	50	120	230	50	50	150	150	150	150	150	150	200	200	50	250
III	**Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn**	**13.660**	***500***	**660**	**900**	**1.100**	**1.100**	**900**	**900**	**900**	**800**	**1.100**	**1.100**	**800**	**900**	**1.100**	**900**
IV	**Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã**	**6.600**	**0**	**400**	**400**	**500**	**500**	**900**	**400**	**400**	**400**	**500**	**500**	**400**	**400**	**500**	**400**

Ghi chú:

Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã của huyện Cư M'gar số tiền 900 triệu đồng: Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở HĐND và UBND xá Cư Suê (xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 số tiền 900 triệu đồng).